

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 13/2023/CBTT-HAS

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty : Công ty Cổ phần HACISCO

Mã chứng khoán :HAS

Địa chỉ trụ sở chính : 51 Vũ Trọng Phụng – Phường Thanh Xuân Trung- Quận Thanh Xuân – Thành Phố Hà Nội.

Điện thoại : 0243.858.5684

Fax : 0243.858.5563

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Ngọc Dung Kế toán trưởng

Địa chỉ: 51 Vũ Trọng Phụng – Phường Thanh Xuân Trung- Quận Thanh Xuân – Thành Phố Hà Nội.

Loại công bố thông tin:

Định kỳ     24h     72h     Theo yêu cầu     Bất thường

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Hacisco công bố:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán;
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán;
- Công văn số 58/KT-HAS về việc giải trình biến động lợi nhuận trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên và biến động lợi nhuận từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn <http://www.has.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

  
Đặng Ngọc Dung

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 45
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 45

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 03/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch
Ông: Trần Nam Phương	Phó chủ tịch
Ông: Đinh Tiến Vịnh	Thành viên
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
Ông: Phạm Trần Thọ	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám Đốc
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Tường Tuấn Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Lưu Thu Thanh	Trưởng ban
Bà: Phạm Thị Thanh Lan	Thành viên
Bà: Phạm Thị Lan	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Nguyễn Thanh Hải**

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hacisco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hacisco tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 35, trong đó mô tả việc Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ Quyết định số 789/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 06 tháng 01 năm 2023 về việc Xử phạt vi phạm hành chính về thuế của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**Nguyễn Ngọc Lâm**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1427-2023-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Số đã điều chỉnh) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>167.917.782.975</b>	<b>160.904.048.336</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>4.976.016.307</b>	<b>3.577.025.074</b>
111	1. Tiền		3.358.311.488	2.010.960.503
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.617.704.819	1.566.064.571
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>25.099.430.235</b>	<b>20.687.997.436</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.138.622.343	6.186.816.365
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.039.192.108)	(3.998.818.929)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24.000.000.000	18.500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>128.964.176.145</b>	<b>130.540.524.476</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	83.557.898.701	91.734.842.223
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.028.072.554	3.666.616.062
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	31.269.557.340	27.108.459.294
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	17.026.110.991	17.080.026.874
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.917.463.441)	(9.049.419.977)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>8.533.112.109</b>	<b>6.098.501.350</b>
141	1. Hàng tồn kho		8.533.112.109	6.098.501.350
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>345.048.179</b>	<b>-</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		345.048.179	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>49.755.715.742</b>	<b>32.876.716.282</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>15.958.998.107</b>	<b>3.006.713.990</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	15.958.998.107	3.006.713.990
222	- Nguyên giá		23.640.593.198	8.713.882.088
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.681.595.091)	(5.707.168.098)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		242.000.000	242.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.000.000)	(242.000.000)
<b>230</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>10.028.861.721</b>	<b>11.314.565.965</b>
231	- Nguyên giá		18.098.695.289	18.098.695.289
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.069.833.568)	(6.784.129.324)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>5.501.370.804</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.501.370.804	-
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>18.266.485.110</b>	<b>18.266.485.883</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000	10.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.266.485.110	8.266.485.883
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>288.950.444</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	288.950.444
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>217.673.498.717</b>	<b>193.780.764.618</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(Số đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>77.409.266.085</b>	<b>52.878.875.707</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>69.440.836.901</b>	<b>52.589.825.684</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	39.737.257.898	11.151.564.909
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	554.148.515	5.916.052.526
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.562.333.870	2.634.467.552
314	4. Phải trả người lao động		2.124.589.625	1.199.792.911
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	66.349.079	2.811.928.392
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.838.421.892	5.810.795.747
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	19.496.112.333	23.061.174.509
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		61.623.689	4.049.138
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.968.429.184</b>	<b>289.050.023</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	236.229.184	289.050.023
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	7.732.200.000	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>140.264.232.632</b>	<b>140.901.888.911</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>140.264.232.632</b>	<b>140.901.888.911</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889	57.131.343.889
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.831.910.832	3.831.910.832
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.812.143.037	2.449.799.316
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		698.600.315	(843.868.636)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.113.542.722	3.293.667.952
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>217.673.498.717</b>	<b>193.780.764.618</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Đặng Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Số đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	114.089.630.282	147.709.784.227
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		114.089.630.282	147.709.784.227
11	4. Giá vốn hàng bán	23	106.236.094.733	136.453.985.716
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.853.535.549	11.255.798.511
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.772.185.351	4.630.179.130
22	7. Chi phí tài chính	25	2.050.455.521	2.337.461.868
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		936.029.308	3.262.853.177
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.715.907.271	10.925.775.269
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		859.358.108	2.622.740.504
31	11. Thu nhập khác	27	506.435.256	3.301.737.093
32	12. Chi phí khác	28	148.000.642	1.036.736.358
40	13. Lợi nhuận khác		358.434.614	2.265.000.735
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.217.792.722	4.887.741.239
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	625.634.626
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.217.792.722</u>	<u>4.262.106.613</u>

Người lập biểu

Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Đặng Ngọc Dung

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(Số đã điều chỉnh) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.217.792.722	4.887.741.239
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(4.667.608.163)	(1.225.153.320)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.260.131.237	2.164.056.107
03	- Các khoản dự phòng		(6.091.583.357)	(2.348.531.823)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.772.185.351)	(4.303.530.781)
06	- Chi phí lãi vay		936.029.308	3.262.853.177
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.449.815.441)	3.662.587.919
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		8.814.377.704	(13.183.179.943)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.434.610.759)	(595.084.682)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		15.496.188.387	537.391.120
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		288.950.444	(34.770.232)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		4.048.194.022	302.583.334
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.465.054.929)	(2.758.266.250)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(167.345.454)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(627.874.450)	(1.138.629.050)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.503.009.524	(13.207.367.784)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.926.711.110)	(1.809.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	443.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(59.702.027.778)	(54.554.169.336)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.040.929.732	50.791.072.660
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		773	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.482.162.381	4.196.605.321
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.105.646.002)	874.790.554

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	(Số đã điều chỉnh) VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	34.139.072.708	86.087.550.095
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(29.971.934.884)	(84.668.652.313)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.165.510.113)	(2.383.996.295)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3.001.627.711	(965.098.513)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.398.991.233	(13.297.675.743)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3.577.025.074	16.874.700.817
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03 4.976.016.307	3.577.025.074

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Đặng Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Buu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Buu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 03/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng; tương đương 8.000.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại và xây lắp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, bao gồm hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
  - + Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
  - + Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;
  - + Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;
  - + Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.



#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
--------------------------	-------------

## 2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động của tài sản. Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng trong 12 tháng.

## 2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.21. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

- Giá vốn của sản phẩm xây lắp

- + Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.
- + Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

## 2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.



## 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

## 2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.689.751.797	70.450.079
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.668.559.691	1.940.510.424
Các khoản tương đương tiền (*)	1.617.704.819	1.566.064.571
	<u>4.976.016.307</u>	<u>3.577.025.074</u>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, có giá trị 1.617.704.819 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,1%/năm.

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	24.000.000.000	-	18.500.000.000	-
	<b>24.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>18.500.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 04 đến 12 tháng có giá trị 24.000.000.000 VND, được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,4%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## b) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần NTACO	-	-	4.011.843.998	745.664.400
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	267.755.663	92.637.600	267.755.663	214.896.000
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	-	-	358.331.872	137.282.600
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa Vũng Tàu	879.323	2.774.400	879.323	7.315.000
+ Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	155.000.000	119.280.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinhomes	861.220.000	681.600.000	-	-
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	-	-	145.351.380	189.904.000
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà	-	-	548.435.787	624.312.000
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI	-	-	450.985	771.800
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp 1 Việt Nam	417.351.899	31.898.475	417.351.899	63.148.725
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam	249.382.673	47.131.500	249.382.673	146.113.500
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	94.093.403	-	94.093.403	-
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	153.134	245.250	153.134	305.100
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	90.388.199	30.844.800	90.388.199	102.060.000



**Công ty Cổ phần Hacisco**

Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022			01/01/2022			
	Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	VTC	2.398.049	912.000	(1.486.049)	2.398.049	305.100	(1.258.049)
		<b>2.138.622.343</b>	<b>1.007.324.025</b>	<b>(1.039.192.108)</b>	<b>6.186.816.365</b>	<b>2.232.078.225</b>	<b>(3.998.818.929)</b>

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2021 và 30/12/2022 (đối với các chứng khoán đang giao dịch trên sàn Upcom giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố). Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý đối với mã chứng khoán này. Công ty đang trích lập dự phòng dựa trên Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng thu thập được từ công ty này.

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022			01/01/2022			
	Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>		<b>10.000.000.000</b>					
+ Công ty TNHH MTV Hacisco 1		5.000.000.000					
+ Công ty TNHH MTV Hacisco 8		5.000.000.000					
<b>Các khoản đầu tư khác</b>		<b>8.266.485.110</b>					
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội		250.375.110			8.266.485.883	250.375.110	
+ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ		156.450.000			156.450.000		
+ Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1		188.400.000			188.400.000		
+ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng		139.600.000			139.600.000		

**Công ty Cổ phần Hacisco**

Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022			
	Mã chứng khoán	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
+ Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP (*)	EMS	7.531.660.000	35.269.928.733	-	7.531.660.773	54.097.435.853
		<b>18.266.485.110</b>	<b>35.269.928.733</b>	-	<b>18.266.485.883</b>	<b>54.097.435.853</b>

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty cổ phần được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trong năm 2022, Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty cổ phần ra thông báo số 18/2022/TB-EMS ngày 02/08/2022 về việc chi trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu cho các cổ đông và thông báo số 2675/2022/TB-EMS ngày 22/11/2022 về việc Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn Vốn chủ sở hữu; theo đó số dư vốn góp của Công ty cổ phần Hacisco tại 01/01/2022 là 14.802.290.773 đồng (tương đương 1.480.229 cổ phần); tại 31/12/2022 là 17.269.710.000 đồng (tương đương 1.726.971 cổ phần).

Các khoản đầu tư còn lại Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp

**Đầu tư vào đơn vị khác:**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:



**Công ty Cổ phần Hacisco**

Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Điều tư Cổ phiếu**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Số cổ phần	Giá trị số sách	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	Hà Nội	20.000	250.375.110	Tư vấn thiết kế hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	Cần Thơ	15.000	156.450.000	Hoạt động xây lắp
Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	Hà Nội	15.000	188.400.000	Niên giám, Danh bạ, Trang vàng
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	Hải Phòng	13.560	139.600.000	Hoạt động xây lắp
<b>Điều tư vào đơn vị khác</b>				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần	Hà Nội	8,22%	8,22%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế

## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	2.849.053.731	-	4.551.662.690	-
- Ban Quản lý Dự án Hạ tầng 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông	161.770.775	-	3.405.192.919	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	975.362.680	-	28.352.835.101	-
- Công ty CP Đầu tư và phát triển Bất động sản Thế Kỷ	32.998.124.000	-	-	-
- Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	-	-	198.394.510	-
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	9.146.523.887	-	5.298.288.161	-
- Công ty Điện lực Sài Gòn	599.807.506	-	5.706.292.047	-
- Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	133.955.898	-	20.823.006.317	-
- Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	24.291.866.790	-	5.054.521.837	-
- Các khoản phải thu	12.401.433.434	(1.232.159.099)	18.344.648.641	(2.232.159.099)
	<b>83.557.898.701</b>	<b>(1.232.159.099)</b>	<b>91.734.842.223</b>	<b>(2.232.159.099)</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap	-	-	4.749.624	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bảo An	1.004.482.501	-	735.000.000	-
- Công ty TNHH Công nghệ Vetami	-	-	448.740.600	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp và khai thác vật tư viễn thông LPT	-	-	723.108.343	-
- Công ty Cổ phần thương mại và cơ khí Việt Hưng	414.951.240	-	280.175.390	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Kỹ thuật Viễn thông Delta	-	-	622.948.150	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng Hồng Hà	398.548.013	-	207.600.000	-
- Công ty CP Môi trường Sonadezi	457.259.500	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	752.831.300	-	644.293.955	-
	<b>3.028.072.554</b>	-	<b>3.666.616.062</b>	-

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
27.108.459.294	-	-	24.702.027.778	20.540.929.732	31.269.557.340	-
27.108.459.294	-	-	24.702.027.778	20.540.929.732	31.269.557.340	-
<b>27.108.459.295</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>24.702.027.778</b>	<b>20.540.929.732</b>	<b>31.269.557.340</b>	<b>-</b>

- Công ty TNHH MTV Hacisco 8

Công ty Cổ phần Hacisco cho Công ty TNHH MTV Hacisco 8 vay theo nhiều khế ước Hợp đồng vay và giải ngân trực tiếp theo từng công việc cụ thể; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất không quá 8%/năm; Thời gian từ 6 đến 12 tháng theo hình thức tín chấp; Số tiền cho vay tại thời điểm 31/12/2022 là: 31.269.557.340 đồng.



### 8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	26.400.000	-	26.400.000	-
- Phải thu Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế	154.847.428	-	195.348.065	-
- Tạm ứng nhân viên	737.250.000	-	299.800.000	-
- Tạm ứng thực hiện công trình	15.445.364.943	(4.685.304.342)	16.159.538.159	(6.817.260.878)
- Phải thu lãi tiền gửi	396.945.206	-	305.934.247	-
- Phải thu lãi cho vay	265.303.414	-	66.291.403	-
- Phải thu khác	-	-	26.715.000	-
	<b>17.026.110.991</b>	<b>(4.685.304.342)</b>	<b>17.080.026.874</b>	<b>(6.817.260.878)</b>

### 9. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
- Phải thu khách hàng	1.232.159.099	-	2.232.159.099	-
- Tạm ứng thực hiện công trình	4.685.304.342	-	6.817.260.878	-
	<b>5.917.463.441</b>	<b>-</b>	<b>9.049.419.977</b>	<b>-</b>

### 10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	304.676.856	-	133.905.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	8.228.435.253	-	5.964.596.350	-
	<b>8.533.112.109</b>	<b>-</b>	<b>6.098.501.350</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</b>	<b>8.228.435.253</b>	<b>-</b>	<b>5.964.596.350</b>	<b>-</b>
Xây dựng tuyến CB VT Cột 3- cột 5- cột 8 TP Hạ Long, Quảng Ninh	560.013.762	-	1.042.592.762	-
Cải tạo tổng thể trường tiểu học Thành Công B	-	-	1.249.289.131	-
Xây dựng Hạ tầng cơ bản phục vụ ngầm hóa đường 800A, Đồng Cam - Đồng Me, Thành phố Hà Nội	5.274.957	-	1.102.668.945	-
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Xây dựng tuyến cáp quang ngầm Đồng Đăng - Hữu Nghị và Đồng Đăng- Tân Thanh	-	-	1.239.266.546	-
Xây dựng Hệ thống cống bể phục vụ ngầm hóa Đường 800A, Đường Trần Bình, Đường Mai Dịch, Đường Mễ Trì Thượng - Đồng Cam-Đồng Me, Thành phố Hà Nội	3.525.243.564	-	98.454.800	-
Xây dựng Hệ thống cố định băng rộng cho các Dự án tòa nhà, khu CN năm 2019 tại 44 tỉnh/Thành phố	1.032.791.213	-	57.715.788	-
Xây dựng tuyến cống bể xã hội hóa trên tuyến đường Hưng Đạo Vương và đường Đồng Khởi tại tỉnh Đồng Nai	717.047.504	-	60.154.466	-
Các công trình khác	2.388.064.253	-	1.114.453.912	-
	<b>8.228.435.253</b>	<b>-</b>	<b>5.964.596.350</b>	<b>-</b>

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	4.279.446.206	1.022.899.665	3.331.899.857	79.636.360	8.713.882.088
- Mua trong kỳ	-	-	14.926.711.110	-	14.926.711.110
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.279.446.206</b>	<b>1.022.899.665</b>	<b>18.258.610.967</b>	<b>79.636.360</b>	<b>23.640.593.198</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	2.368.804.572	970.613.420	2.307.113.747	60.636.359	5.707.168.098
- Khấu hao trong kỳ	283.005.152	52.286.245	1.624.135.596	15.000.000	1.974.426.993
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.651.809.724</b>	<b>1.022.899.665</b>	<b>3.931.249.343</b>	<b>75.636.359</b>	<b>7.681.595.091</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	1.910.641.634	52.286.245	1.024.786.110	19.000.001	3.006.713.990
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.627.636.482</b>	<b>-</b>	<b>14.327.361.624</b>	<b>4.000.001</b>	<b>15.958.998.107</b>
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				13.587.396.620	VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				3.098.382.245	VND

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 31/12/2022 là giá trị phần mềm có nguyên giá là 242.000.000 đồng. Tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2022.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 242.000.000 đồng



### 13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	17.270.455.446	828.239.843	18.098.695.289
Số dư cuối kỳ	<b>17.270.455.446</b>	<b>828.239.843</b>	<b>18.098.695.289</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	6.093.704.704	690.424.620	6.784.129.324
- Khấu hao trong kỳ	1.170.765.478	114.938.766	1.285.704.244
Số dư cuối kỳ	<b>7.264.470.182</b>	<b>805.363.386</b>	<b>8.069.833.568</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	11.176.750.742	137.815.223	11.314.565.965
Tại ngày cuối kỳ	<b>10.005.985.264</b>	<b>22.876.457</b>	<b>10.028.861.721</b>

- Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm ba tầng tòa nhà chung cư Hacisco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m<sup>2</sup>; Bốn trạm BTS (tại Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội, tại chung cư Hacisco số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội, tại số 1 ngách 11 Lương Khánh Thiện, Hoàng Mai, Hà Nội và tại số nhà 8B1 ngõ 201 phố Trần Quốc Hoàn, Cầu Giấy, Hà Nội); và các nhà kho tại số 51 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Tại thời điểm 31/12/2022, Bất động sản đầu tư là ba tầng toà nhà chung cư Hacisco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m<sup>2</sup> được sử dụng để bảo đảm hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 5.590.341.598 đồng (Năm 2021 là 5.381.961.179 đồng).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	23.061.174.509	23.061.174.509	23.093.072.708	28.867.334.884	17.286.912.333	17.286.912.333
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	14.021.971.840	14.021.971.840	23.093.072.708	23.556.039.969	13.559.004.579	13.559.004.579
+ Công ty TNHH MTV Hacisco I (2)	3.727.907.754	3.727.907.754	-	-	3.727.907.754	3.727.907.754
+ Vay theo hình thức UPAS LC	5.311.294.915	5.311.294.915	-	5.311.294.915	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	3.313.800.000	1.104.600.000	2.209.200.000	2.209.200.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (3)	-	-	3.313.800.000	1.104.600.000	2.209.200.000	2.209.200.000
	<b>23.061.174.509</b>	<b>23.061.174.509</b>	<b>26.406.872.708</b>	<b>29.971.934.884</b>	<b>19.496.112.333</b>	<b>19.496.112.333</b>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	-	-	11.046.000.000	1.104.600.000	9.941.400.000	9.941.400.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (3)	-	-	11.046.000.000	1.104.600.000	9.941.400.000	9.941.400.000
	-	-	<b>11.046.000.000</b>	<b>1.104.600.000</b>	<b>9.941.400.000</b>	<b>9.941.400.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(3.313.800.000)	(1.104.600.000)	(2.209.200.000)	(2.209.200.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	<b>7.732.200.000</b>	<b>7.732.200.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:**

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

- (1) Hợp đồng số 01/2022/336927/HHTD ngày 27/09/2022 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình gồm các điều khoản cụ thể như sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 180.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn vay: kể từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 30/09/2023;
  - + Lãi suất cho vay: Thỏa nội có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Sàn thương mại tầng 1,2,3 Toà nhà Hacisco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội; Ô tô Toyota Fortuner BKS 30E-229.03 và Ô tô Toyota Fortuner BKS 29A-366.79;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 13.559.004.579 đồng.
- (2) Khoản vay Công ty TNHH MTV Hacisco 1 bao gồm các điều khoản cụ thể như sau:
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn vay: Không kỳ hạn;
  - + Lãi suất cho vay: 2%/năm;
  - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 3.727.907.754 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình
  - Hợp đồng số 01/2022/336927/HHTD ngày 26/05/2022 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình gồm các điều khoản cụ thể như sau:
    - + Số tiền vay: 11.046.000.000 đồng;
    - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư tài sản là 10 xe ô tô tải ben 8x4 cabin V7G thùng U, nhãn hiệu CNHTC/SINOTRUK, số loại ZZ3317N3267E1, hàng mới 100%, nhập khẩu nguyên chiếc, sản xuất 2021 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
    - + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày rút vốn vay đầu tiên;
    - + Lãi suất cho vay: 8,2%/năm cố định trong 03 năm đầu kể từ ngày giải ngân, sau đó lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu tiên sau 03 năm kể từ ngày giải ngân và điều chỉnh;
    - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo tài sản hình thành từ vốn vay là 10 xe ô tô tải ben 8x4 cabin V7G thùng vuông CNHTC/SINOTRUK mới 100%, sản xuất năm 2021;
    - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 9.941.400.000 đồng. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 2.209.200.000 đồng.



**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022 (Số đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	-	-	1.074.910.690	1.074.910.690
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Kỹ thuật Viễn thông Delta	1.163.255.200	1.163.255.200	1.396.836.400	1.396.836.400
- Công ty Cổ phần Nhựa Thống Nhất	434.129.300	434.129.300	1.095.365.400	1.095.365.400
- Công ty Cổ phần HTN Việt Nam	644.334.371	644.334.371	1.440.203.341	1.440.203.341
- Công ty TNHH Viễn thông TTV Việt Nam	-	-	2.836.705.578	2.836.705.578
- Công ty Cổ phần phát triển Viễn thông Tin Học	5.453.276.427	5.453.276.427	-	-
- Công ty CPQLĐT và Xây dựng Công trình Bắc Việt	27.261.793.128	27.261.793.128	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.780.469.472	4.780.469.472	3.307.543.500	3.307.543.500
	<b>39.737.257.898</b>	<b>39.737.257.898</b>	<b>11.151.564.909</b>	<b>11.151.564.909</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Phải trả các đối tượng khác	1.328.490.239	1.328.490.239	2.530.389.344	2.530.389.344
	<b>1.328.490.239</b>	<b>1.328.490.239</b>	<b>2.530.389.344</b>	<b>2.530.389.344</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Ban quản lý Dự án Hạ tầng Tà Ngạn	-	716.211.911
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	554.148.515	4.049.840.615
- Các khách hàng khác	-	1.150.000.000
	<b>554.148.515</b>	<b>5.916.052.526</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.010.169.153	-	904.788.228	-	105.380.925
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	947.570.899	-	167.345.454	-	780.225.445
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	185.798.900	185.798.900	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	509.540.103	509.540.103	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	41.617.988	41.617.988	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	676.727.500	-	-	-	676.727.500
	-	<b>2.634.467.552</b>	<b>736.956.991</b>	<b>1.809.090.673</b>	-	<b>1.562.333.870</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022 (Số đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	66.349.079	554.183.693
- Trích trước chi phí nguyên vật liệu	-	1.655.667.097
- Chi phí phải trả khác	-	602.077.602
	<b>66.349.079</b>	<b>2.811.928.392</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022 (Số đã điều chỉnh)
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	214.866.706	368.011.133
- Bảo hiểm y tế	-	15.986.308
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.494.602
- Phải trả các đội thi công về chi phí công trình	5.562.891.347	5.311.500.522
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	12.550.000
- Cổ tức phải trả	4.489.887	-
- Chi phí lãi vay phải trả Công ty TNHH MTV Hacisco I	56.173.952	97.364.959
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	888.223
	<b>5.838.421.892</b>	<b>5.810.795.747</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	236.229.184	289.050.023
	<b>236.229.184</b>	<b>289.050.023</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Phải trả các đội thi công (*)	437.062.841	1.996.648.694
	<b>437.062.841</b>	<b>1.996.648.694</b>



20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	1.093.541.361	139.545.630.956
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	4.262.106.613	4.262.106.613
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.752.573.658)	(2.752.573.658)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(153.275.000)	(153.275.000)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	2.449.799.316	140.901.888.911
Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	2.449.799.316	140.901.888.911
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	1.217.792.722	1.217.792.722
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.751.199.001)	(1.751.199.001)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(104.250.000)	(104.250.000)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	1.812.143.037	140.264.232.632

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 86/NQ-HAS ngày 18 tháng 05 năm 2022, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 từ lợi nhuận hợp nhất của Công ty và 2 Công ty con do Công ty sở hữu 100% như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận còn lại sử dụng để phân phối		3.121.199.001
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		581.199.001
Chi thù lao HĐQT, BKS		125.775.000
((Trong đó đã chi năm 2021 là 125.775.000 đồng; Tạm ứng thù lao năm 2022 là 104.250.000 đồng)		
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 300 đồng)	3%	2.340.000.000

(\*\*) Tại BCTC riêng giữa niên độ đã được soát xét nguồn lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là -0,17 tỷ đồng, nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là -0,918 tỷ đồng là do ngày 31/05/2022 Công ty đã thực hiện bút toán trích trước số tiền 2,34 tỷ đồng chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt (3%) theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 86/NQ-HAS ngày 18 tháng 05 năm 2022. Tại đầu Quý 3/2022 Công ty CP Hacıco thực hiện điều chỉnh lại bút toán đã trích trước số tiền 2,34 tỷ đồng chi trả cổ tức 2021. Ngày 14/11/2022 Công ty CP Hacıco đã thực hiện chi trả cổ tức lần 1 năm 2021 với số tiền 1,17 tỷ đồng.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	22.100.000.000	27,63%	22.100.000.000	27,63%
Robert Alexander Stone	10.000.000.000	12,50%	9.600.000.000	12,00%
Phạm Thị Hạnh	7.768.500.000	9,71%	7.269.500.000	9,09%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế Kỷ	4.000.000.000	5,00%	4.000.000.000	5,00%
Cổ đông khác	36.131.500.000	45,16%	37.030.500.000	46,28%
	<b>80.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	43.996.295
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	1.170.000.000	2.340.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	1.170.000.000	2.340.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.165.510.113	2.383.996.295
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	1.165.510.113	2.383.996.295
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	4.489.887	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.800.000	7.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/12/2022	44.562
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.831.910.832	3.831.910.832
	<b>3.831.910.832</b>	<b>3.831.910.832</b>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.353.125.430	3.814.725.687
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.687.897.505	1.393.148.651

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất với Sở Địa Chính - Nhà Đất tại 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm Văn phòng từ năm 1996 với diện tích khu đất thuê là 2.198,9 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**c) Nợ khó đòi đã chuyển theo dõi ngoài bảng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phải thu khách hàng (*)	3.392.803.313	3.816.155.517
- Trả trước cho người bán (*)	117.536.141	117.536.141
- Phải thu khác (*)	27.780.877.750	27.780.877.750

(\*) Khoản nợ khó đòi được Công ty chuyển theo dõi ngoài bảng và tiếp tục thu hồi trong thời gian tới theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2020 số 102/NQ-HAS ngày 27/04/2021.



**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.188.331.273	79.698.364.385
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.460.472.992	5.527.097.473
Doanh thu hợp đồng xây dựng	103.440.826.017	62.484.322.369
	<b>114.089.630.282</b>	<b>147.709.784.227</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.183.116.630	74.592.183.955
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.529.468.519	2.813.963.485
Giá vốn hợp đồng xây dựng	98.523.509.584	59.047.838.276
	<b>106.236.094.733</b>	<b>136.453.985.716</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.179.996.289	1.097.159.840
Lãi bán các khoản đầu tư	-	469.866.666
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.592.189.062	3.021.331.405
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	41.821.219
	<b>2.772.185.351</b>	<b>4.630.179.130</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	936.029.308	3.262.853.177
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	409.299.192
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.110.365.101	(1.336.501.591)
Chi phí tài chính khác	4.061.112	1.811.090
	<b>2.050.455.521</b>	<b>2.337.461.868</b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.814.921.871	5.008.153.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	635.112.503	775.873.692
Hoàn nhập dự phòng	(3.131.956.536)	(1.012.030.232)
Thuế, phí và lệ phí	43.617.988	244.474.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	475.630.470	351.753.363
Chi phí khác bằng tiền	4.878.580.975	5.557.550.055
	<b>7.715.907.271</b>	<b>10.925.775.269</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Số đã điều chỉnh) VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	409.090.909
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	331.818.182
Công nợ phải trả loại trừ theo biên bản kiểm tra thuế	-	2.141.490.506
Phạt vi phạm hợp đồng	81.205.339	-
Thu nhập khác	425.229.917	419.337.496
	<b>506.435.256</b>	<b>3.301.737.093</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Số đã điều chỉnh) VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	317.712.500
Xử lý chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	224.051.373
Các khoản bị phạt theo Biên bản kiểm tra thuế	117.282.239	429.868.471
Chi phí khác	30.718.403	65.104.014
	<b>148.000.642</b>	<b>1.036.736.358</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021 (Số đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.217.792.722	4.887.741.239
Các khoản điều chỉnh tăng	2.846.113.872	3.977.081.782
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.028.187.802)	(5.736.649.891)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.964.281.208)	3.128.173.130
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>625.634.626</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	321.936.273
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	947.570.899	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(167.345.454)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>780.225.445</b>	<b>947.570.899</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.346.221.203	26.524.158.029
Chi phí nhân công	26.834.583.053	22.643.680.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.260.131.237	2.164.056.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.113.806.499	1.003.796.924
Chi phí dự phòng	(3.131.956.536)	(1.012.030.232)
Chi phí khác bằng tiền	12.609.938.821	22.105.109.238
	<b>112.032.724.277</b>	<b>73.428.770.712</b>



### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	1.099.430.235	-	-	1.099.430.235
Đầu tư dài hạn	-	7.531.660.000	-	7.531.660.000
	<b>1.099.430.235</b>	<b>7.531.660.000</b>	<b>-</b>	<b>8.631.090.235</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	2.187.997.436	-	-	2.187.997.436
Đầu tư dài hạn	-	7.531.660.773	-	7.531.660.773
	<b>2.187.997.436</b>	<b>7.531.660.773</b>	<b>-</b>	<b>9.719.658.209</b>

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.976.016.307	-	-	4.976.016.307
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.666.546.251	-	-	94.666.546.251
Các khoản cho vay	55.269.557.340	-	-	55.269.557.340
	<b>154.912.119.898</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>154.912.119.898</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.577.025.074	-	-	3.577.025.074
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.765.449.120	-	-	99.765.449.120
Các khoản cho vay	45.608.459.294	-	-	45.608.459.294
	<b>148.950.933.488</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>148.950.933.488</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	19.496.112.333	7.732.200.000	-	27.228.312.333
Phải trả người bán, phải trả khác	45.575.679.790	236.229.184	-	45.811.908.974
Chi phí phải trả	66.349.079	-	-	66.349.079
	<b>65.138.141.202</b>	<b>7.968.429.184</b>	<b>-</b>	<b>73.106.570.386</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	23.061.174.509	-	-	23.061.174.509
Phải trả người bán, phải trả khác	16.962.360.656	289.050.023	-	17.251.410.679
Chi phí phải trả	2.811.928.392	-	-	2.811.928.392
	<b>42.835.463.557</b>	<b>289.050.023</b>	<b>-</b>	<b>43.124.513.580</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	34.139.072.708	86.087.550.095
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(29.971.934.884)	(84.668.652.313)

### 33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh thương mại	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	103.440.826.017	4.188.331.273	6.460.472.992	114.089.630.282
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>4.917.316.433</b>	<b>5.214.643</b>	<b>2.931.004.473</b>	<b>7.853.535.549</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	14.926.711.110			14.926.711.110
Tài sản bộ phận	98.819.589.202	1.605.143.242	10.028.861.721	110.453.594.165
Tài sản không phân bổ				107.219.904.552
<b>Tổng tài sản</b>	<b>98.819.589.202</b>	<b>1.605.143.242</b>	<b>10.028.861.721</b>	<b>217.673.498.717</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	74.239.005.437		20.503.232	74.259.508.669
Nợ phải trả không phân bổ				3.149.757.416
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>74.239.005.437</b>		<b>20.503.232</b>	<b>77.409.266.085</b>

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



### 35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 căn cứ Quyết định số 789/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 06 tháng 01 năm 2023 về việc Xử phạt vi phạm hành chính về thuế của Cục thuế Thành phố Hà Nội. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
<b>a/ Bảng cân đối kế toán riêng</b>					
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.052.650.423	11.151.564.909	1.901.085.514	(1)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	577.288.827	2.634.467.552	(2.057.178.725)	(2)
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.818.794.588	2.811.928.392	6.866.196	(3)
- Phải trả ngắn hạn khác	319	6.202.141.765	5.810.795.747	391.346.018	(4)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	(843.868.636)	843.868.636	(5)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2.207.680.313	3.293.667.952	(1.085.987.639)	(5)
<b>b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</b>					
- Thu nhập khác	31	1.160.246.587	3.301.737.093	(2.141.490.506)	(6)
- Chi phí khác	32	606.868.117	1.036.736.358	(429.868.241)	(7)
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.176.118.974	4.887.741.239	(1.711.622.265)	(8)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	625.634.626	(625.634.626)	(9)
<b>c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</b>					
- Lợi nhuận trước thuế	01	3.176.118.974	4.887.741.239	(1.711.622.265)	(10)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.249.013.385	537.391.120	1.711.622.265	(11)

(\*). Các nội dung điều chỉnh hồi tố căn cứ theo Quyết định số 789/QĐ-CTHN-TTKT3-XPVPHC ngày 06 tháng 01 năm 2023 về việc Xử phạt vi phạm hành chính về thuế của Cục thuế Thành phố Hà Nội. Chi tiết như sau:

- (1) Điều chỉnh hồi tố ghi tăng thu nhập của các đối tượng phải trả người bán không xác định được đối tượng phải trả theo biên bản kiểm tra thuế;
- (2) Điều chỉnh hồi tố tiền phạt vi phạm hành chính, phạt truy thu thuế GTGT thuế TNDN theo biên bản kiểm tra thuế, số tiền 2.057.179.735 đồng;
- (3) Hạch toán điều chỉnh giảm chi phí phải trả đã trích trước tiền thuế phải nộp, số tiền 6.866.196 đồng;
- (4) Điều chỉnh hồi tố ghi tăng thu nhập của các đối tượng phải trả khác không xác định được đối tượng phải trả theo biên bản kiểm tra thuế;
- (5) Ảnh hưởng của tất cả các điều chỉnh từ (1) đến (4);
- (6) Ảnh hưởng của nội dung điều chỉnh (1) và (4)
- (7) Điều chỉnh hồi tố tiền phạt vi phạm hành chính, phạt truy thu thuế GTGT trong năm 2021
- (8) Ảnh hưởng của nội dung điều chỉnh số (6) và (7);
- (9) Điều chỉnh truy thu thuế TNDN phải nộp năm 2021 theo biên bản kiểm tra thuế
- (10) Ảnh hưởng của nội dung điều chỉnh số (6) và (7);
- (11) Ảnh hưởng của nội dung điều chỉnh (1) và (4).

Người lập biểu

Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Đặng Ngọc Dung

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

